jiē fāng

街坊

Noun · neighbor

Example Sentences

wǒ de jiē fāng hěn hǎo
我的街坊很好。
My neighbors are very nice.

jiē fāng men jīng cháng zài gōng yuán lǐ liáo tiān
街坊们经常在公园里聊天。
Neighbors often chat in the park.

jǐn guǎn shì duō nián de jiē fāng wǒ men què cóng wèi shēn rù jiāo tán guò
尽管是多年的街坊，我们却从未深入交谈过。
Despite being neighbors for many years, we have never had an in-depth conversation.

Trace each character, then write the word on your own.

街 街 街 街 街 街 街 街 街 街 街
街 街 街 街

坊 坊 坊 坊 坊 坊 坊 坊 坊 坊